

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2021/DS-ST**

Ngày: 21-5-2021

V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự,
tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Cộng Hòa

Ông Nguyễn Trần Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng dân sự, tranh chấp về thừa kế tài sản.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Thúy V**, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 72, đoạn 2, đường N (gần cây số 23) thôn Q, xã C, huyện M, thành phố Đ, Đài Loan; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Luật sư Hà Thị Thúy Q và Luật sư Nguyễn Thùy T, công ty luật TNHH N thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; trụ sở: Số 52 phố Q, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (văn bản ủy quyền ngày 12-9-2019); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn: Luật sư Trần Hồng P, công ty luật N thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; trụ sở: Số 52 phố Q, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Xuân H1** sinh năm 1984; địa chỉ: Số 498, tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của của bị đơn: Luật sư Trương Thị Thu A và Luật sư Nguyễn Thị M, công ty Luật TNHH K; trụ sở: Số 23, tổ 6 phường D,

quận C, thành phố Hà Nội; nơi ở: P810, tòa nhà JSC34, ngõ 164 Khuất Duy T, phường N, quận T, Hà Nội; (văn bản ủy quyền ngày 25-7-2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1974 (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn); địa chỉ: Cầu thang 1, phòng 301, nhà A22, tổ 13 (tổ 12 cũ), phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; có mặt.

Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1978 (tham gia tố tụng với bên bị đơn); địa chỉ: Phòng 1716, CT8B, khu đô thị Đ, huyện T, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H và chị Nguyễn Thị V:

Luật sư Trương Thị Thu A và Luật sư Nguyễn Thị M, công ty Luật TNHH K; trụ sở: Số 23, tổ 6 phường D, quận C, thành phố Hà Nội; nơi ở: P810, tòa nhà JSC34, ngõ 164 Khuất Duy T, phường N, quận T, Hà Nội; (văn bản ủy quyền ngày 25-7-2019); có mặt.

Bà Phạm Thị Th sinh năm 1942 (đã chết ngày 15-12-2019).

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (tham gia tố tụng với bên nguyên đơn); hộ khẩu đăng ký thường trú: Phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; chỗ ở hiện nay: Số 46 An Dương V, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

Chị Tạ Diệu H sinh năm 1983; địa chỉ: Khoa D, bệnh viện Nội tiết tỉnh Hòa Bình; vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân thành phố H; địa chỉ trụ sở: Đường Trương Hán S, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Việt T - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu L - Phó chủ tịch (văn bản ủy quyền số 1631/UBND-TNMT; vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-3-2019, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 05-02-2020, ngày 09-03-2021, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V, Luật sư Hà Thị Thúy Q và Luật sư Nguyễn Thùy T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08-10-2002, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hòa Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ bà Phạm Thị Th, tổ 17 (nay là tổ 10) phường Đ, thị xã H (nay là thành phố H) tỉnh Hòa Bình, số thửa 18, số tờ bản đồ 14, diện tích 63,3 m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng lâu dài; số U 079951, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 02021 QSDĐ.

Ngày 02-12-2002, ông Nguyễn Xuân H2 và bà Phạm Thị Th ly hôn. Theo Quyết định thuận tình ly hôn số 61/QĐTTTLH ngày 02-12-2002 của Tòa án nhân

dân (TAND) thị xã H, thì ông H2, bà Th có 05 con chung: Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1974, chị Nguyễn Thị Thúy V sinh năm 1975, chị Nguyễn Thị V sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị T sinh năm 1980 và anh Nguyễn Xuân H1 sinh năm 1984); bà Th được Tòa án giao nhà đất tại tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ.

Ngày 01-6-2015 bà Phạm Thị Th, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Xuân H1 (có tên trong sổ hộ khẩu) ký hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị Thúy V tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 63,3m², địa chỉ: Tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (gọi tắt là nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ) hợp đồng được công chứng tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; số công chứng 85, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD.

Ngày 12-6-2015, UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 63,3m², địa chỉ: Tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình cho bà Nguyễn Thị Thúy V. Sau khi được cấp giấy chứng nhận nguyên đơn nhờ em gái là Nguyễn Thị V giữ hộ giấy này.

Năm 2014, do anh H1 cần vốn làm ăn nên bà Th, anh H1, chị Nguyễn Thị V, chị T thống nhất bán nhà đất tại tổ 10 (tổ 17 cũ) cho nguyên đơn, mục đích khi nguyên đơn về Việt Nam có nhà ở, chia cho mỗi người một phần làm vốn (trừ anh H). Thống nhất giá bán nhà là 2.500.000.000đ, chia cho anh H1 1.200.000.000đ, bà Th 800.000.000đ, chị Nguyễn Thị V và chị T mỗi người 200.000.000đ, cháu Hồng A (con gái nguyên đơn) 100.000.000đ. Việc bà Th, chị Nguyễn Thị T và anh H1 ký hợp đồng tặng cho nguyên đơn nhà đất của bà Phạm Thị Th ở tổ 10 phường Đ mục đích để không phải nộp thuế, bản chất là chuyển nhượng và việc chuyển nhượng không lập thành văn bản.

Từ năm 2015 đến năm 2017, nguyên đơn nhiều lần chuyển tiền USD về Việt Nam cho chị Nguyễn Thị V để chị Nguyễn Thị V thay nguyên đơn trả tiền mua nhà đất cho bà Th, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh H1 như đã thỏa thuận. Nguyên đơn đã chuyển cho chị Nguyễn Thị V 1.030.950.000đ; sau đó chị Nguyễn Thị V đã giao cho bà Th số tiền 93.600.000đ, giao cho anh H1 số tiền 537.350.000.000đ, giao cho chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ và phần của chị Nguyễn Thị V là 200.000.000đ.

Ngày 20-03-2019, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả lại nhà tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, thành phố H. Ngày 15-12-2019 bà Phạm Thị Th (người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) chết. Ngày 05-02-2020, nguyên đơn thay đổi yêu cầu từ việc khởi kiện đòi bị đơn trả nhà thay bằng yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 vô hiệu, giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu, xác định lỗi bồi thường thiệt hại, bổ sung yêu cầu khởi kiện, chia di sản thừa kế. Ngày 09-3-2021 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu không giải quyết bồi thường thiệt hại của hợp đồng vô hiệu, các yêu cầu khác giữ nguyên.

Kèm theo đơn khởi kiện tài liệu có chứng thực: Hợp đồng tặng cho; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; bản dịch chứng thực hộ khẩu của Nguyễn Thị Thúy V; giấy tờ tùy thân của Chị Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Thị T; sổ hộ khẩu. Tài liệu nộp kèm theo đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện gồm: Bản sao trích lục khai tử bà Phạm Thị Th, bảng kê danh mục chứng từ chuyển tiền mua nhà cho chị Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T, Giấy khai sinh của Nguyễn Thị Thúy V.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn yêu cầu.

Thứ nhất, tuyên bố Hợp đồng tặng ngày 01-6-2015 số công chứng 85 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu, yêu cầu những người đã nhận tiền mua nhà của nguyên đơn thông qua chị Nguyễn Thị V phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận, cụ thể anh Nguyễn Xuân H1 phải hoàn lại cho nguyên đơn 537.350.000đ, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị V mỗi người phải hoàn lại cho nguyên đơn 200.000.000đ; riêng số tiền 93.600.000đ chị Nguyễn Thị V giao cho bà Th lúc còn sống thì 05 người con của bà Th cùng có nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn, tổng cộng 1.030.950.000đ.

Thứ hai, chia di sản thừa kế là nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ. Về nhà xây trên đất, do nhà xây dựng đã lâu, nhà quá cũ nên không yêu cầu chia.

Chia di sản thừa kế của bà Th là nhà đất ở tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, chia bằng giá trị cho 5 đồng thừa kế. Giao nhà đất cho chị Nguyễn Thị T quản lý sử dụng, chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế. Quyết định đối trừ nghĩa vụ được chia thừa kế của anh H1, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T với số tiền hoàn lại, thanh toán kỹ phần thừa kế cho nguyên đơn.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân H1 trình bày:

Anh H1 trình bày thống nhất với nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống, ông Nguyễn Xuân H2 và bà Phạm Thị Th là cha mẹ đẻ của anh; anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị T là anh, chị ruột của anh.

Nguồn gốc nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ là tài sản của bà Phạm Thị Th được chia khi ly hôn với ông Nguyễn Xuân H2 từ năm 2002. Năm 2015 mẹ anh già yếu, bệnh tật nên bà phải bán nhà cho nguyên đơn để lấy tiền chữa bệnh, giá bán nhà là 2.500.000.000đ, việc bán nhà không lập thành văn bản, lúc bán nhà chỉ có anh, bà Th và chị Nguyễn Thị T (có tên trong sổ hộ khẩu ký tên) anh H không có mặt. Việc bà Th, chị Nguyễn Thị T và anh ký Hợp đồng tặng cho nguyên đơn nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ mục đích không phải nộp thuế. Số tiền bán nhà 2.500.000.000đ chia cho anh, bà Th, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và cháu Hồng A đúng như nguyên đơn trình bày. Chị Nguyễn Thị

Thúy V cam kết trong 02 năm trả hết tiền mua nhà nhưng mới trả cho anh được 537.350.000đ/1.200.000.000đ, trả nhiều lần, anh nhận tiền từ chị Nguyễn Thị V (chị Nguyễn Thị V nhận tiền của chị Nguyễn Thị Thúy V và giao lại cho anh). Lúc bà Th khỏe mạnh, mẹ anh nói bà cho anh nhà của bà; anh chị em mặc nhiên thừa nhận đó là nhà của anh nên anh có quyền bán, vì thế khi bán nhà cho nguyên đơn anh được chia nhiều nhất 1.200.000.000đ/2.500.000.000đ.

Nhà được sửa chữa nhiều lần, người đóng góp sửa chữa nhiều nhất là chị Nguyễn Thị V và anh, chị Nguyễn Thị V đóng góp về tiền, cụ thể số tiền bao nhiêu anh không biết, anh chỉ góp công sức, ngoài ra không có ai đóng góp. Quá trình làm thủ tục sang tên cho chị Nguyễn Thị Thúy V chỉ có chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh, anh H không có mặt, mẹ anh khi đó già yếu, lú lẫn, chỉ ký văn bản không biết nội dung. Tháng 12-2017 giữa anh và chị Nguyễn Thị Thúy V phát sinh mâu thuẫn, do trước đó, năm 2010 anh có vay của chị Nguyễn Thị Thúy V 140.000.000đ để đi xuất khẩu Đài Loan, anh mới trả được 60.000.000đ còn nợ 80.000.000đ nên chị Nguyễn Thị Thúy V ép anh phải bán nhà để trả nợ cho chị Nguyễn Thị Thúy V.

Lúc mẹ anh còn sống bà Th và anh cho chị Tạ Diệu H thuê gian nhà phía trước khoảng 20m² để chị H bán thuốc tân dược, anh ký hợp đồng cho thuê 03 năm được 180.000.000đ, từ ngày 01-4-2021 chị Hà không thuê nhà nữa.

Tại phiên tòa anh H1 đồng ý tuyên bố Hợp đồng tặng cho được công chứng ngày 01-6-2015 vô hiệu; không đồng ý chia di sản thừa kế nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Văn H trình bày (đơn đề ngày 17, 18-9-2019) bản tự khai ngày 8-4-2021, ngày 8-4-2021, ngày 22-4-2021, Luật sư Trương Thu A và Luật sư Nguyễn Thị M đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh Nguyễn Văn H trình bày thống nhất với nguyên đơn, bị đơn về mối quan hệ huyết thống, ông Nguyễn Xuân H2 và bà Phạm Thị Th là cha mẹ đẻ của anh, chị Nguyễn Thị Thúy V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Xuân H1 là em ruột của anh.

Nguồn gốc nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ: Ông H2, bà Th nhận chuyển nhượng nhà đất vào khoảng năm 1980, lúc đó chiều rộng thửa đất khoảng 6,5m, trên đất có nhà gỗ đã cũ, bố mẹ anh phải xây lại nhà để ở. Khoảng năm 2001 bố mẹ anh bán ½ nhà, còn ½ nhà, năm 2002, khi bố mẹ anh ly hôn, Tòa án giao cho mẹ anh quản lý sử dụng, bà Th quản lý sử dụng nhà đất từ năm 2002 cho đến nay. Sau khi bà Th ly hôn với ông H2 thì bà Th không tái hôn.

Năm 2017 chị Nguyễn Thị Thúy V và anh H1 xảy ra mâu thuẫn, xô xát, lúc đó anh mới biết mảnh đất bà Th và anh H1 đang ở đã sang tên cho Nguyễn Thị Thúy V từ tháng 6 năm 2015 bằng hình thức tặng cho để trốn thuế, thời điểm đó

mẹ anh bị tai biến; anh nghe các em anh nói lại, bà Th và các em của anh bán nhà cho chị Nguyễn Thị Thúy V với giá 2.500.000.000đ với điều kiện là bà Th được ở lại nhà đến khi chết, sau này giữ nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên. Về số tiền bán nhà chia cho bà Th, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh H1 mỗi người một phần đúng như chị Nguyễn Thị Thúy V, anh H1 trình bày. Do chị Nguyễn Thị Thúy V chưa trả hết tiền nên giao chị Nguyễn Thị V giữ GCNQSDĐ đã cấp cho chị Nguyễn Thị Thúy V và nhận tiền của chị Nguyễn Thị Thúy V gửi về Việt Nam để trả tiền mua nhà đất cho bà Th và các em của anh. Anh không biết chị Nguyễn Thị Thúy V còn nợ bà Th và anh H1 bao nhiêu tiền, anh không ký vào hợp đồng tặng cho nhà đất.

Bà Th không có lương hưu, từ năm 2013 bà bị ốm đau bệnh tật, thường xuyên phải nằm viện, trước khi chết khoảng một tháng mẹ anh nằm liệt giường, chỉ có một mình anh H1 chăm sóc. Lúc bà Th còn sống, bà Th và anh H1 cho thuê gian nhà phía trước được 180.000.000đ anh không có ý kiến gì.

Ngày 15-12-2019 bà Th chết không để lại di chúc, ông bà ngoại của anh chết từ lâu, bà Th không có con riêng, con nuôi. Khi bà Th chết thì anh, chị Nguyễn Thị V và anh H1 cùng lo mai táng cho mẹ anh, anh là con trưởng nên chịu trách nhiệm chính, chi phí đám tang hết 90.000.000đ trong đó anh bù thêm 30.000.000đ, anh không yêu cầu các em anh phải chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền anh bù thêm khi lo mai táng cho mẹ anh. Việc bà Th nói cho anh H1 nhà của bà anh không biết, anh cũng không nghe thấy ai nói mẹ anh cho anh H1 nhà của bà.

Quá trình giải quyết vụ án, anh thường xuyên đi làm xa nên không có mặt tại các buổi tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, định giá tài sản; anh không có ý kiến gì về các thủ tục này; anh đồng ý với kết quả định giá về đất là 50.000.000đ/m²; về nhà xây trên đất, do nhà xây từ lâu, giá trị sử dụng hạn chế nên anh đồng ý không tính khi chia di sản thừa kế, anh giữ nguyên yêu cầu: Hủy hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H đồng ý với ý kiến của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu, đồng ý chịu 1/5 số tiền bán nhà mà bà Th đã nhận của nguyên đơn lúc còn sống là 18.720.000đ (93.600.000đ : 5); chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị Th.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị V, Luật sư Trương Thu A và Luật sư Nguyễn Thị M đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị V trình bày:

Chị Nguyễn Thị V trình bày thống nhất với chị Nguyễn Thị Thúy V, anh Nguyễn Xuân H1, anh Nguyễn Văn H về mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ. Trước khi bố mẹ chị ly hôn, anh H lập gia

đình ở riêng; năm 2002 bố mẹ chị ly hôn thì các chị và anh H1 ở cùng bà Th, sau đó lần lượt lấy chồng, chỉ có anh H1 là con út ở cùng bà Th từ bé đến lúc bà Th chết, chăm sóc nuôi dưỡng bà Th khi khỏe, lúc đau yếu, nằm viện. Khi bà Th còn minh mẫn, bà Th nói cho anh H1 nhà của bà, việc bà Th quyết định cho anh H1 nhà của bà được tất cả 05 anh, chị em trong gia đình đồng tình ủng hộ, mọi người đều mặc nhiên thừa nhận nhà này thuộc quyền sở hữu của anh H1. Do anh H1 cần vốn làm ăn nên quyết định bán nhà để mua nhà nhỏ hơn phần còn lại anh H1 lấy vốn làm ăn. Thời điểm đó, chị Nguyễn Thị Thúy V đang ở Đài Loan có điều kiện kinh tế hơn anh chị em trong nhà, chị Nguyễn Thị Thúy V có ý định mua nhà để sau này về Việt Nam sinh sống, mẹ chị được ở lại nhà đến khi chết, mặt khác giữ nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên. Việc bán nhà được anh H1 và chị Nguyễn Thị V bàn lại với chị và chị Nguyễn Thị T; anh H1 và chị Nguyễn Thị Thúy V thỏa thuận giá bán nhà là 2.500.000.000đ, chị Nguyễn Thị Thúy V cam kết miệng trong hai năm từ 2015 đến năm 2017 trả hết tiền mua nhà. Thời điểm quyết định bán nhà cho nguyên đơn, lúc đó bà Th đang bị tai biến không thể nói năng mạch lạc, rõ ràng. Việc bán nhà, giá bán nhà và các thủ tục liên quan đến việc sang tên cho nguyên đơn đều do chị, chị Nguyễn Thị T và anh H1 quyết định bảo mẹ chị ký chứ bà Th không biết gì, lúc đó các chị có hỏi bà Th là mẹ có cho các con gái đồng nào không, các chị tự nói số tiền và bà Th gật đầu. Việc bán nhà chia cho bà Th số tiền 800.000.000đ, anh H1 số tiền 1.200.000.000đ, chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ, phần của chị số tiền 200.000.000đ và cháu Hồng A (con gái chị Nguyễn Thị Thúy V) số tiền 100.000.000đ đúng như nguyên đơn và anh H1 trình bày.

Việc bà Th, chị Nguyễn Thị T và anh H1 ký hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị Thúy V nhà đất thửa số 18, tờ bản đồ 14, địa chỉ tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, công chứng tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố H ngày 01-6-2015, mục đích không phải nộp thuế, bản chất là chuyển nhượng. Ngày 12-6-2015 UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY130404, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01389 mang tên Nguyễn Thị Thúy V.

Do nguyên đơn chưa trả hết tiền mua nhà nên mọi người thống nhất giao cho chị giữ giấy chứng nhận đã cấp cho nguyên đơn và nhận tiền của chị Nguyễn Thị Thúy V chuyển về, sau đó trả tiền mua nhà cho bà Th, anh H1, chị Nguyễn Thị T.

Về số tiền chị đã nhận của chị Nguyễn Thị Thúy V: Trong thời gian từ tháng 11-2014 đến tháng 03-2017, chị nhận USD từ chị Nguyễn Thị Thúy V, nhận USD từ người khác do chị Nguyễn Thị Thúy V gửi cho chị và chị nhiều nội dung khác nhau theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thúy V. Tổng số tiền chị đã nhận của chị Nguyễn Thị Thúy V tương đương 1.739.863.200đ, trong đó có số tiền 830.950.000đ chị Nguyễn Thị Thúy V gửi về để chị trả tiền mua nhà thay

chị Nguyễn Thị Thúy V. Số tiền 830.950.000đ chị Nguyễn Thị Thúy V gửi cho chị trong đó có 500.000.000đ chị nhận từ chị Nguyễn Thị T (chị Nguyễn Thị Thúy V chuyển tiền cho chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị T giao lại cho chị). Sau đó chị đã giao cho anh H1 số tiền 537.350.000đ; chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ, trả cho mẹ chị (bà Th) lúc còn sống số tiền 93.600.000đ, tổng cộng 830.950.000 đồng; phần của chị được chia khi bán nhà là 200.000.000đ thì chị Nguyễn Thị Thúy V không trả mà trừ vào số tiền chị nợ chị Nguyễn Thị Thúy V trước đó 300.000.000đ; phần của cháu Hồng A (con gái chị Nguyễn Thị Thúy V) được chia khi bán nhà là 100.000.000đ thì chị Nguyễn Thị Thúy V không giao cho chị.

Chị Nguyễn Thị Thúy V trả tiền cho anh H1 nhiều lần, lúc hai triệu, ba triệu, năm triệu, bảy triệu rất khó kiểm soát, tuy vậy, mỗi lần giao tiền cho bà Th, anh H1 và chị Nguyễn Thị T chị đều ghi sổ theo dõi cá nhân, không yêu cầu người nhận tiền ký nhận. Ngày 20-7-2016, chị và chị Nguyễn Thị Thúy V đối chiếu sổ về việc chị đã giao tiền bán nhà cho bà Th, anh H1; xác định chị Nguyễn Thị Thúy V trả cho bà Th được 93.600.000đ/800.000.000đ (ghi Nguyễn Thị Thúy V còn nợ mẹ 706.400.000đ), trả cho anh H1 được 550.000.000đ/1.200.000.000đ (ghi Nguyễn Thị Thúy V còn nợ Hà 650.000.000đ). Quá trình giải quyết vụ án, chị cung cấp chứng từ cho Tòa án xác định giao cho anh H1 số tiền 537.350.000đ là đúng.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị V đồng ý tuyên bố Hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 vô hiệu, đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền bán nhà đã nhận là 200.000.000đ; đồng ý chịu 1/5 số tiền bán nhà mà bà Th đã nhận của nguyên đơn lúc còn sống là 18.720.000đ (93.600.000đ : 5); không đồng ý chia di sản thừa kế là thửa đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì chia làm 6 phần dành 01 phần làm nơi thờ cúng bà Th, giao nhà cho anh H1 quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị Nguyễn Thị T trình bày thống nhất với chị Nguyễn Thị Thúy V, anh Nguyễn Xuân H1, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V về mối quan hệ huyết thống, nguồn gốc nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ và việc bà Th, anh H1 và chị ký hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị Thúy V tài sản là nhà, đất ở tổ 10 phường Đ mục đích không phải nộp thuế, bản chất là chuyển nhượng, giá chuyển nhượng, số tiền chuyển nhượng và số tiền mỗi người được chia đúng như nguyên đơn, bị đơn và chị Nguyễn Thị V trình bày. Chị có nhận của nguyên đơn 500.000.000đ và giao số tiền này cho chị Nguyễn Thị V để chị Nguyễn Thị V trả tiền bán nhà thay cho nguyên đơn. Chị có nhận tiền bán nhà của nguyên đơn 200.000.000đ. Việc anh H1 cho rằng bà Th tuyên bố cho anh H1 nhà của bà là không đúng, chị không đồng ý.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T đồng ý tuyên bố Hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 vô hiệu, đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền bán nhà đã nhận 200.000.000đ, đồng ý chịu 1/5 số tiền bán nhà mà bà Th đã nhận của nguyên đơn lúc còn sống là 18.720.000đ (93.600.000đ : 5); đồng ý chia di sản thừa kế thừa đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ. Chị có tiền tiết kiệm, đề nghị giao nhà cho chị quản lý, sử dụng và chị có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Th trình bày (biên bản lấy lời khai tại nhà bà Th ngày 30-9-2019): Nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ là của bà, bà không bán cho ai, không tặng cho chị Nguyễn Thị Thúy V, không biết việc chị Nguyễn Thị Thúy V sang tên GCNQSDĐ, những người sang tên nhà của bà cho chị Nguyễn Thị Thúy V không có quyền. Việc chị Nguyễn Thị Thúy V khởi kiện đòi anh H1 trả nhà cho chị Nguyễn Thị Thúy V bà không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Tạ Diệu H trình bày: Chị ký hợp đồng thuê nhà với anh Nguyễn Xuân H1, thuê tầng 01, diện tích 21,2m² nhà 498, tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, mục đích bán thuốc tân dược, giá thuê 5.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê 03 năm (từ ngày 01-4-2018 đến 30-3-2021). Chị đã thanh toán tiền thuê nhà 03 năm cho anh H1 đủ 180.000.000đ. Việc Chị Nguyễn Thị Thúy V khởi kiện tại Tòa án đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - UBND thành phố H trình bày (văn bản số 1575/UBND-TNMT ngày 18-5-2021).

Ngày 08-10-2002, UBND tỉnh Hòa Bình cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Phạm Thị Th, thửa đất số 18, tờ bản đồ 14, diện tích 63,3m². Trên có sở Hợp đồng tặng cho tài sản bà Phạm Thị Th tặng cho con gái là Nguyễn Thị Thúy V, được công chứng ngày 01-6-2015 tại Văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố H, theo đó, ngày 12-6-2015, UBND thành phố H đã cấp GCNQSDĐ cho chị Nguyễn Thị Thúy V. Việc UBND thành phố H đã cấp GCNQSDĐ cho chị Nguyễn Thị Thúy V là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung yêu cầu hủy GCNQSDĐ, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về định giá tài sản nhà, đất tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình:

Ngày 09-9-2020 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nhà đất ở tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, thành phố H.

Về định giá nhà: Không xác định được năm xây dựng, niên hạn sử dụng còn lại nên không có cơ sở để xác định giá trị còn lại của nhà.

Về định giá quyền sử dụng đất: Hội đồng định giá thống nhất giá 01 m² là 50.000.000đ/m². Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tổ 10 (tổ 17 cũ),

phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, có diện tích $63,3m^2 \times 50.000.000đ/m^2 = 3.165.000.000$ đồng.

Tại phiên tòa các đương sự thống nhất:

Về nguồn gốc nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H là của bà Phạm Thị Th được Tòa án chia khi ly hôn với ông H2 năm 2002. Việc bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Xuân H1 và chị Nguyễn Thị T ký Hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị Thúy V tài sản là nhà đất ở tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, mục đích không phải nộp thuế, bản chất là chuyển nhượng, việc chuyển nhượng nhà đất không lập thành văn bản, giá chuyển nhượng là 2.500.000.000đ. Đề nghị tuyên bố Hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 là vô hiệu.

Chị Nguyễn Thị V công nhận, có nhận số tiền 1.030.950.000đ của nguyên đơn chuyển về mục đích để chị thay nguyên đơn trả tiền bán nhà cho bà Th, anh H1, chị Nguyễn Thị T và chị; chị đã giao số tiền 93.600.000đ cho bà Phạm Thị Th lúc còn sống, giao số tiền 537.350.000đ anh Nguyễn Xuân H1, giao số tiền số tiền 200.000.000đ cho chị Nguyễn Thị T và phần của chị là 200.000.000đ.

Anh Nguyễn Xuân H1 và chị Nguyễn Thị T đều công nhận, có nhận số tiền bán nhà của nguyên đơn do chị Nguyễn Thị V giao đúng như chị Nguyễn Thị V trình bày. Chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị T đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận. Về số tiền bán nhà bà Th đã nhận của chị Nguyễn Thị Thúy V lúc còn sống 93.600.000đ, các đương sự đều nhất trí chia đều cho 5 anh chị em, mỗi người chịu 18.720.000đ để hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thúy V.

Về quan hệ huyết thống: Anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Thúy V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Xuân H1 là con của ông Nguyễn Xuân H2 và bà Phạm Thị Th. Bà Th chết không để lại di chúc, không có con riêng, con nuôi; không nợ ai và không có ai nợ bà Th. Các đương sự đồng ý không định giá nhà trên đất.

Các đương sự không thống nhất:

Anh H1 không đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền bán nhà đã nhận là 537.350.000đ, bởi vì anh chi phí lo cho bà Th khi ốm đau, nằm viện nên 5 anh chị em cùng phải chịu.

Anh H1 và chị Nguyễn Thị V không đồng ý chia di sản thừa kế vì lúc còn sống bà Th tuyên bố cho anh H1 nhà của bà. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của bà Th, chị Nguyễn Thị V đề nghị chia làm 6 phần, dành 01 phần làm nơi thờ cúng cho bà Th, phần thừa kế của mẹ chị nhường cho anh H1; đề nghị giao nhà cho anh H1 quản lý sử dụng, chị cùng anh H1 lo tiền thanh toán cho các đồng thừa kế. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và chị Nguyễn Thị T đề nghị khi chia thừa kế thì giao nhà cho chị Nguyễn Thị T quản lý sử dụng vì chị Nguyễn Thị T có tiền tiết kiệm để thanh toán cho các đồng thừa kế khác. Anh H đề nghị chia thừa kế bằng tiền.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự đúng, thu thập đủ chứng cứ để giải quyết vụ án. Việc giao Thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và các đương sự đúng quy định. Tuy nhiên chưa đảm bảo quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án có yếu tố nước ngoài việc Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 469 BLTTDS năm 2015; Điều 127, Điều 129, Điều 134, Điều 137, Điều 410 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 2013; Điều 9 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị V.

1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho giữa bên tặng cho là bà Phạm Thị Th Nguyễn Thị T, Nguyễn Xuân H1, bên được tặng cho Nguyễn Thị Thúy V thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3m² thuộc tổ 17, phường Đ, thành phố H ngày 01-6-2015 vô hiệu.

Anh H1 phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy V tổng số tiền 556.070.000đ; chị Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy V tổng số tiền 218.720.000đ; chị Nguyễn Thị V hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 218.720.000đ; anh H hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 18.720.000đ.

Tổng số tiền chị Nguyễn Thị Thúy V được nhận của anh H1, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị V và anh H là 1.012.230.000đ.

2. Các đương sự được hưởng khi chia di sản thừa kế là: Anh H, chị Nguyễn Thị Thúy V, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T mỗi người được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 527.500.000đ, anh H1 được hưởng 2 kỷ phần thừa kế là 1.055.000.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14 diện tích 63,3m² tổ 17 phường Đ (thị xã H) nay là tổ 10 phường Đ, Thành phố H. Chị Nguyễn Thị T có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ khi có yêu cầu. Chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh

toán cho Chị Nguyễn Thị Thúy V, anh Nguyễn Xuân H1, anh Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị V ký phần được chia thừa kế như đã nêu trên.

Về nghĩa vụ đối trừ: Anh H1 được hưởng số tiền thừa kế là 1.055.000.000đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 556.070.000đ, anh H1 còn được hưởng số tiền 498.930.000đ. Chị Nguyễn Thị V được hưởng số tiền thừa kế là 527.500.000đ (sau khi có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 218.720.000đ (chị Nguyễn Thị V nhường phần còn lại cho anh H1 số tiền là 308.780.000đ). Chị Nguyễn Thị T được hưởng số tiền thừa kế là 527.500.000đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 218.720.000đ, chị Nguyễn Thị T còn được hưởng số tiền là 308.780.000đ. Anh Nguyễn Văn H được hưởng số tiền thừa kế là 527.500.000đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền 18.720.000đ, anh Nguyễn Văn H còn được hưởng số tiền là 508.780.000đ.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H: Hủy bỏ GCN quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BY 130404, vào sổ cấp GCN: CH 01389 do UBND thành phố H cấp ngày 12/6/2015 cho bà Nguyễn Thị Thúy V.

4. Chị Nguyễn Thị Thúy V tự nguyện nộp chi phí thẩm định, định giá không yêu cầu các đương sự thanh toán.

5. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tổ tụng: Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, thời hiệu.

Nguyên đơn đang ở thành phố Đ, Đài Loan, khởi kiện bị đơn có địa chỉ ở thành phố H, yêu cầu: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Xuân H1, chị Nguyễn Thị T được công chứng ngày 01-6- 2015 vô hiệu; chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị Th là thừa đất số 18, tờ bản đồ 14, địa chỉ tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V có đơn yêu cầu: Hủy Hợp đồng tặng cho được công chứng ngày 01-6-2015, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố H cấp cho nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015; anh H đã nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu này theo đúng quy định của pháp luật; chị Nguyễn Thị V không nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình.

Như vậy, nguyên đơn ở nước ngoài khởi kiện bị đơn ở Việt Nam, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thành phố H, di sản thừa kế ở thành phố H. Quan hệ pháp luật cần giải quyết là Tuyên bố Hợp đồng tặng cho vô hiệu, tranh chấp chia di sản thừa kế. Đây là yêu cầu kép cần giải quyết trong cùng vụ án tạo thuận lợi cho các bên đương sự. Căn cứ khoản 3, khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1,

khoản 3, Điều 35; khoản 1, Điều 37 Bộ luật tố tụng Dân sự (BLTTDS) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005, khoản 3 Điều 132 BLDS năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

Về phạm vi ủy quyền:

Chị Nguyễn Thị Thúy V ủy quyền toàn bộ cho Luật sư Hà Thị Thúy Q và Luật sư Nguyễn Thùy T.

Anh Nguyễn Xuân H1 và chị Nguyễn Thị V ủy quyền toàn bộ cho Luật sư Trương Thị Thu A và Luật sư Nguyễn Thị M.

Anh Nguyễn Văn H ủy quyền cho Luật sư Trương Thị Thu A và Luật sư Nguyễn Thị M về việc: Hủy Hợp đồng tặng cho được công chứng ngày 01-6-2015, hủy GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015; không ủy quyền cho hai luật sư về yêu cầu chia di sản thừa kế.

[2] Về nội dung

Thứ nhất: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bên tặng cho là bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Xuân H1, chị Nguyễn Thị T với bên được tặng cho là chị Nguyễn Thị Thúy V được công chứng ngày 01 tháng 6 năm 2015 là vô hiệu.

[2.1] Về nguồn gốc nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ.

Ngày 08-10-2002, hộ bà Phạm Thị Th được UBND tỉnh Hòa Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U079951, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 02021 QSDĐ; thửa đất số 18, tờ bản đồ 14, diện tích 63,3 m², mục đích sử dụng T, thời hạn sử dụng lâu dài; địa chỉ tổ 17 (nay là tổ 10), phường Đ, thị xã H, tỉnh Hòa Bình.

Tháng 12 năm 2002 bà Phạm Thị Th và ông Nguyễn Xuân H2 ly hôn, theo Quyết định thuận tình ly hôn số 61/QĐTTTLH ngày 02-12-2002 của TAND thị xã H thì bà Th và ông H2 có 05 con chung: Nguyễn Văn H sinh năm 1974, Nguyễn Thị Thúy V sinh năm 1975, Nguyễn Thị V sinh năm 1978, Nguyễn Thị T sinh năm 1980 và Nguyễn Xuân H1 sinh năm 1984; Tòa án giao nhà đất tại tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình cho bà Phạm Thị Th quản lý và sử dụng.

Ngày 01-6-2015, bà Th, chị Nguyễn Thị T và anh H1 (có tên trong sổ hộ khẩu) ký hợp đồng tặng cho nguyên đơn tài sản là nhà đất tại tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, hợp đồng được công chứng tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố H, số công chứng 85, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Ngày 12-6-2015, UBND thành phố H đã cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 63,3m², địa chỉ: Tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình cho bà Nguyễn Thị Thúy V.

Điều 246 BLDS năm 2005 quy định: Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. Như vậy, căn cứ Quyết định thuận tình ly hôn số 61/QĐTTLH ngày 02-12-2002 của TAND thị xã H thì nhà đất ở tổ 10, phường Đ, thành phố H thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị Th từ ngày 02-12-2002. Vì vậy bà Th có quyền tặng cho nguyên đơn tài sản là nhà ở tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ và hợp đồng tặng cho được công chứng ngày 01-6-2015 nên có hiệu lực.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều khai thông nhất: Việc bà Th, chị Nguyễn Thị T và anh H1 ký hợp đồng tặng cho nguyên đơn tài sản là nhà đất có địa chỉ nêu trên mục đích không phải nộp thuế, bản chất là chuyển nhượng, giá chuyển nhượng là 2,5 tỷ đồng và việc chuyển nhượng nhà đất không lập thành văn bản. Điều 129 BLDS năm 2005 quy định, khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch khác thì giao dịch giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng bị vô hiệu theo quy định của Bộ luật này. Như vậy, hợp đồng tặng cho tài sản được công chứng ngày 01-6-2015 là hợp đồng giả tạo, không có thật, nhằm che giấu một giao dịch khác, giao dịch có thật là giao dịch chuyển nhượng nhà đất ở tổ 10 phường Đ. Mặt khác giao dịch chuyển nhượng nhà đất cũng không lập thành văn bản, căn cứ khoản 2 Điều 124 BLHS năm 2005 thì giao dịch chuyển nhượng nhà đất không lập thành văn bản nên bị vô hiệu do không tuân thủ về hình thức. Do đó, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 vô hiệu là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.2] Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

Khoản 1, 2 Điều 137 BLDS năm 2005 quy định: Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Chị Nguyễn Thị V trình bày thông nhất với đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chị đã nhận của nguyên đơn số tiền 1.030.950.000đ, sau đó đã giao cho bà Phạm Thị Th số tiền 93.600.000đ, giao cho anh H1 số tiền 537.350.000đ, giao cho chị Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000đ và phần của chị Nguyễn Thị V là 200.000.000đ. Anh H1, chị Nguyễn Thị T thừa nhận đã nhận số tiền bán nhà của nguyên đơn do chị Nguyễn Thị V giao đúng như chị Nguyễn Thị V trình bày. Chị Nguyễn Thị V khẳng định số tiền 537.350.000đ chị giao cho anh H1 là tiền bán nhà, không tính số tiền chị Nguyễn Thị Thúy V gửi về biếu bà Th, có nghĩa là nguyên đơn đã trả tiền mua nhà cho bị đơn được 537.350.000đ/1.200.000.000đ. Như vậy, đủ cơ sở xác định bà Th, anh H1, chị

Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị V đã nhận của nguyên đơn tổng số tiền bán nhà là 1.030.950.000đ.

[2.3] Căn cứ 2 Điều 137 BLDS năm 2005, khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị T đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận, mỗi người 200.000.000đ. Đồng thời đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh H1, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị T đều nhất trí hoàn lại cho nguyên đơn, mỗi người chịu 18.720.000đ (1/5 số tiền 93.600.000đ bà Th đã nhận của nguyên đơn). Như vậy các đương sự tự nguyện hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thúy V số tiền đã nhận, tự nguyện chịu một phần số tiền bán nhà do bà Th đã nhận của chị Nguyễn Thị Thúy V là phù hợp với khoản 2 Điều 137 BLDS năm 2005, phù hợp với đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Riêng anh H1 không đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận 537.350.000đ, thấy rằng, theo khoản 2 Điều 137 BLDS năm 2005, hợp đồng tặng cho bị vô hiệu nên số tiền anh H1 đã nhận của nguyên đơn thì anh H1 phải hoàn lại cho nguyên đơn. Nguyên đơn được nhận lại số tiền mua nhà đã trả cho bà Th, anh H1, chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị T như nhận định trên.

[2.4] Về bồi thường thiệt hại của hợp đồng vô hiệu: Hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 bị vô hiệu là do lỗi của hai bên, bên tặng cho (bà Th, chị Nguyễn Thị T, anh H1) và bên nhận tặng cho (nguyên đơn) mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ lỗi của hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu bồi thường thiệt hại của hợp đồng vô hiệu. Căn cứ Điều 5 BLTTDS, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Xét yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn H: Hủy hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Chị Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015.

Theo quy định của BLDS năm 2005, Điều 127 BLDS quy định giao dịch dân sự vô hiệu là “Giao dịch không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 112”. Theo các quy định tại Chương VI - Giao dịch dân sự quy định về giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch sẽ bị “Tuyên bố vô hiệu” chứ không có quy định “Hủy giao dịch”.

Theo quy định của BLDS thì các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu được áp dụng cho hợp đồng vô hiệu (Điều 410). Vì vậy, đối với hợp đồng vô hiệu thì cũng phải “Tuyên bố hợp đồng vô hiệu”, không có quy định “Hủy hợp đồng vô hiệu” vì “Hủy hợp đồng” hay “Chấm dứt hợp đồng” là chế tài dành cho tranh chấp hợp đồng có hiệu lực chứ không phải dành cho hợp đồng vô hiệu. Do đó anh H yêu cầu tuyên “Hủy hợp đồng vô hiệu” là không đúng với quy định của Bộ luật Dân sự. Mặt khác tại phiên tòa anh H cũng nhất trí với yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 vô hiệu.

Do hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 vô hiệu nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm giao kết, theo đó, GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thành phố H cấp cho Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015 đương nhiên cũng không có giá trị pháp lý kể từ ngày cấp 12-6-2015. Việc anh Nguyễn Văn H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho ngày 01-6-2015 và hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thành phố H cấp cho nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015 là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự.

Yêu cầu UBND thành phố H căn cứ vào Bản án này để thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho Nguyễn Thị Thúy V.

Thứ hai: Nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị Th là nhà đất tổ 10 (tổ 17 cũ) phường Đ, thành phố H.

[1] Theo Trích lục khai tử số 20/TLKT-BS ngày 03-02-2020 của UBND phường Đ, thành phố H thì bà Phạm Thị Th chết ngày 15-12-2019. Thời điểm mở thừa kế tính từ ngày 15-12-2019.

[2] Di sản thừa kế của bà Phạm Thị Th để lại trước khi chết là nhà đất có địa chỉ: Tổ 10 phường Đ, thành phố Hòa Bình; trước khi chết bà Th không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật.

[3] Bà Th chết ngày 15-12-2019, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế ngày 05-02-2020, căn cứ Khoản 1 Điều 623 BLDS 2015, nguyên đơn khởi kiện là trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về người thừa kế hưởng di sản: Căn cứ vào giấy khai sinh của các đương sự, căn cứ biên bản xác minh ngày 11-5-2021 tại Công an Thành phố H (xác minh Sổ hộ khẩu hộ bà Phạm Thị Th năm 1988) thể hiện bà Phạm Thị Th và ông Nguyễn Xuân H2 là cha, mẹ đẻ của các đương sự: Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1974, Chị Nguyễn Thị Thúy V sinh năm 1975, chị Nguyễn Thị V sinh năm 1978, chị Nguyễn Thị T sinh năm 1980 và anh Nguyễn Xuân H1 sinh năm 1984.

[5] Thời điểm mở thừa kế ngày 15-12-2019, bố mẹ bà Th không còn, bà Th ly hôn từ năm 2002 không tái hôn, không có con riêng, con nuôi và không nợ ai. Căn cứ Điều 613, Điều 614, điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của bà Th có 05 người là Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T và Nguyễn Xuân H1.

Về kỹ phần thừa kế được hưởng: Theo biên bản định giá tài sản ngày 09-9-2020 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh Hòa Bình, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3m², địa chỉ tổ 10, phường Đ, thành phố H có giá trị là 3.165.000.000đ (50.000.000đ/m²) chia thừa kế theo pháp luật. Các đương sự thống nhất không yêu cầu chia nhà vì nhà quá cũ không có giá trị. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bằng tiền theo giá trị định giá đất, chia 5 phần.

[6] Bị đơn anh H1 trình bày: Bà Th thường xuyên bị ốm, nằm viện, số tiền bán nhà nhận của nguyên đơn 537.350.000đ anh đã chi tiêu lo cho mẹ nhưng không có chứng cứ chứng minh, mặt khác đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T không đồng ý trừ số tiền này vào di sản thừa kế của bà Th nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét yêu cầu này của anh H1.

Tuy nhiên Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Th ốm từ năm 2013, anh H1 là con út ở với bà Th từ lúc nhỏ đến khi bà Th chết (tháng 12-2019). Trước khi chết bà Th bị tai biến nằm liệt giường khoảng một tháng chủ yếu do anh H1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Về hoàn cảnh gia đình, anh H1 làm nghề lao động tự do, lập gia đình được 04 năm có 01 con trai 04 tuổi, đã ly hôn được 02 năm hiện đang nuôi con và không có chỗ ở nào khác. Mặt khác anh H1 có công sức giữ gìn nhà đất; do đó khi chia di sản thừa kế của bà Th cần chia cho anh H1 phần nhiều hơn các đồng thừa kế khác là phù hợp.

[7] Di sản của bà Th để lại là 3.165.000.000đ chia làm 6 phần, mỗi xuất thừa kế được hưởng 527.500.000đ, riêng anh H1 được hưởng 02 xuất thừa kế là 1.055.000.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị V nhường kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho anh H1. Tuy nhiên, sau khi chị Nguyễn Thị V phải thực hiện nghĩa vụ hoàn lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận của hợp đồng vô hiệu là 218.720.000đ, phần còn lại thì anh H1 mới được nhận.

[8] Khi chia di sản thừa kế có xem xét bị đơn không có chỗ ở nào khác nên quyết định giao nhà đất cho bị đơn (anh H1) quản lý và sử dụng; ngược lại anh H1 có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế.

[9] Anh H1, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H có quyền hưởng thừa kế, đồng thời có nghĩa vụ hoàn lại số tiền cho nguyên đơn như nhận định nêu trên.

[10] Về chi phí tố tụng:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ, chi phí hết 5.000.000đ, Tòa án đã hoàn lại 5.000.000đ cho đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[11] Về án phí:

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Án phí hợp đồng vô hiệu: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu, yêu cầu được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự của hợp đồng vô hiệu. Anh Nguyễn Xuân H1, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự không có giá ngạch đối với hợp đồng vô hiệu.

Án phí chia di sản thừa kế:

Chị Nguyễn Thị Thúy V, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền mỗi người được chia thừa kế là 527.500.000đ.

Chị Nguyễn Thị V được chia thừa kế là 527.500.000đ, phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 218.720.000đ hợp đồng vô hiệu, còn lại nhường cho anh H1 nhận 308.780.000đ; do đó chị Nguyễn Thị V phải nộp án phí chia thừa kế có giá ngạch đối với số tiền 218.720.000đ.

Anh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền chia thừa kế là 1.055.000đ và 308.780.000đ phần thừa kế còn lại của chị Nguyễn Thị V; tổng cộng anh H1 phải chịu án phí là 1.363.780.000đ.

Vì lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, khoản 5, Điều 26; điểm a, khoản 1, khoản 3, Điều 35; khoản 1, Điều 37 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V do Luật sư Hà Thị Thúy Q và Nguyễn Thùy T đại diện theo ủy quyền về việc:

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Xuân H1, chị Nguyễn Thị T và nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V được công chứng ngày 01-6-2015 là vô hiệu.

Chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị Th: Thừa đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3 m², địa chỉ tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H về việc:

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Xuân H1, chị Nguyễn Thị T được công chứng ngày 01-6-2015.

Hủy GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thành phố H cấp cho Nguyễn Thị Thúy V. Cụ thể:

1. Về Hợp đồng vô hiệu.

Căn cứ Điều 127, Điều 129, khoản 2 Điều 136, khoản 1, khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3 m², địa chỉ tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, giữa bên tặng cho là bà Phạm Thị Th, anh Nguyễn Xuân H1, chị Nguyễn Thị T với bên được tặng cho là chị Nguyễn Thị Thúy V, được công chứng ngày 01-6-2015 tại văn phòng công chứng Hưng Thịnh, thành phố H, tỉnh Hòa Bình; số công chứng số 85, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD là vô hiệu.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY130404, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01389, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3 m², mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài, do UBND thành phố H cấp cho bà Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015 không có giá trị pháp lý.

- Yêu cầu UBND thành phố H thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thành phố H đã cấp cho bà Nguyễn Thị Thúy V ngày 12-6-2015.

1.1. Buộc anh Nguyễn Xuân H1 phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 537.350.000đ; ghi nhận sự tự nguyện của anh H1 hoàn lại cho nguyên đơn phần của bà Phạm Thị Th là 18.720.000đ (1/5 số tiền 93.600.000đ), tổng cộng, anh H1 phải hoàn lại cho Chị Nguyễn Thị Thúy V tổng số tiền **556.070.000** (năm trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng).

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị V hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 200.000.000đ + 18.720.000đ (1/5 số tiền 93.600.000đ của bà Phạm Thị Th); tổng cộng, chị Nguyễn Thị V hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thúy V tổng số tiền **218.720.000** (hai trăm mười tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T hoàn lại cho nguyên đơn số tiền 200.000.000đ và 18.720.000đ (1/5 số tiền 93.600.000đ của bà Phạm Thị Th), tổng cộng, chị Nguyễn Thị T hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thúy V tổng số tiền là **218.720.000** (hai trăm mười tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn H hoàn lại cho nguyên đơn số tiền **18.720.000đ** (1/5 số tiền 93.600.000đ của bà Phạm Thị Th).

1.5. Nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V được nhận lại số tiền hợp đồng vô hiệu của anh H1, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh H là: 556.070.000đ + 218.720.000đ + 218.720.000đ + 18.720.000đ = **1.012.230.000đ** (một tỉ, không trăm mười hai triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng). Nguyên đơn tự chịu 18.720.000đ (1/5 số tiền 93.600.000đ của bà Phạm Thị Th).

2. Chia thừa kế:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 613, Điều 614 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.1. Xác nhận thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3m², địa chỉ: Tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình, có giá trị 3.165.000.000đ (ba tỉ, một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) trên đất có nhà số 498 cùng địa chỉ, thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Phạm Thị Th; năm 2019 bà Th chết không để lại di chúc, di sản được chia thừa kế theo pháp luật.

2.2. Hàng thừa kế của bà Phạm Thị Th gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T và Nguyễn Xuân H1.

2.3. Anh Nguyễn Xuân H1 được hưởng 02 suất thừa kế là 1.055.000.000 (một tỉ, không trăm năm mươi lăm triệu). Chị Nguyễn Thị Thúy V, anh Nguyễn

Văn H, chị Nguyễn Thị V và chị Nguyễn Thị T, mỗi người được hưởng 01 xuất thừa kế là 527.500.000 (năm trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

2.4. Chị Nguyễn Thị V được hưởng một xuất thừa kế là 527.500.000 (năm trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), hoàn lại cho nguyên đơn là 218.720.000đ, còn lại **308.780.000** (ba trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn) chị Nguyễn Thị V được hưởng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị V nhường kỷ phần thừa kế còn lại cho anh H1 nhận là 308.780.000 (ba trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn).

3. Anh Nguyễn Xuân H1 được hưởng 02 xuất thừa kế là 1.055.000.000 (một tỉ, không trăm năm mươi lăm triệu), cộng với phần thừa kế còn lại của chị Nguyễn Thị V là 308.780.000 (ba trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn); tổng cộng anh H1 được hưởng **1.363.780.000** (một tỉ, ba trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Giao anh Nguyễn Xuân H1 quản lý, sử dụng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 14, diện tích 63,3 m², địa chỉ tổ 10 (tổ 17 cũ), phường Đ, thành phố H, có giá trị **3.165.000.000** (ba tỉ, một trăm sáu mươi lăm triệu), trên đất có nhà số 498 cùng địa chỉ, anh H1 có nghĩa vụ thanh toán cho 03 người:

3.1. Thanh toán cho Chị Nguyễn Thị Thúy V: Hợp đồng vô hiệu là 556.070.000đ (phần anh H1 là 537.350.000đ, phần của bà Th là 18.720.000đ), 01 xuất thừa kế của nguyên đơn là 527.500.000đ; tổng cộng **1.083.570.000** (một tỉ, không trăm tám mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

3.2. Thanh toán cho anh Nguyễn Văn H 01 xuất thừa kế là **527.500.000** (năm trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

3.3. Thanh toán cho chị Nguyễn Thị T 01 xuất thừa kế là **527.500.000** (năm trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

4. Đối trừ quyền lợi được hưởng và nghĩa vụ phải thực hiện như sau:

4.1. Chị Nguyễn Thị T được hưởng một xuất thừa kế là 527.500.000 (năm trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), hoàn lại cho nguyên đơn số tiền của hợp đồng vô hiệu là 218.720.000, còn lại **308.780.000** (ba trăm linh tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) chị Nguyễn Thị T được hưởng.

4.2. Anh Nguyễn Văn H được hưởng một xuất thừa kế là 527.500.000đ (năm trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), hoàn lại cho nguyên đơn số tiền của hợp đồng vô hiệu là 18.720.000đ, còn lại **508.780.000** (năm trăm linh tám triệu, bảy trăm tám mươi nghìn) anh H được hưởng.

5. Nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V do Luật sư Hà Thị Thúy Q và Luật sư Nguyễn Thùy T đại diện, được nhận lại của anh H1, chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị T và anh H số tiền hoàn lại hợp đồng vô hiệu là 1.012.230.000đ (tiểu mục 1.5 mục 01 phần Quyết định) cộng 01 xuất chia thừa kế anh H1 phải thanh toán là 527.500.000đ; tổng cộng 1.012.230.000đ + 527.500.000đ =

1.539.730.000 (một tỉ, năm trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

6. Về án phí: Căn cứ Điều 150 BLTTDS, khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Thúy V do Luật sư Hà Thị Thúy Q và Luật sư Nguyễn Thùy T đại diện không phải nộp án phí dân sự của hợp đồng vô hiệu, phải nộp 25.100.000 (hai mươi lăm triệu, một trăm nghìn) án phí chia thừa kế; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 82.300.000 (tám mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00061 ngày 09-4-2019 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00068 ngày 25-02-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình; được hoàn lại 57.200.000 (năm mươi bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

Bị đơn Nguyễn Xuân H1 phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí của hợp đồng vô hiệu, phải nộp 52.900.000 (năm mươi hai triệu, chín trăm nghìn đồng) án phí chia thừa kế; tổng cộng phải nộp 53.200.000 (năm mươi ba triệu, hai trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí của hợp đồng vô hiệu, phải nộp 25.100.000 (hai mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng) án phí chia thừa kế; tổng cộng phải nộp số tiền 25.400.000 (hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng); được trừ 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí lệ phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005793 ngày 07-10-2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình; còn phải nộp 25.100.000 (hai mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị V phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí của hợp đồng vô hiệu, phải nộp 10.900.000 (mười triệu chín trăm nghìn đồng) án phí chia thừa kế; tổng cộng phải nộp 11.200.000đ (mười một triệu, hai trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn đồng) án phí của hợp đồng vô hiệu, phải nộp 25.100.000 (hai mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng) án phí chia thừa kế; tổng cộng phải nộp 25.400.000đ (hai mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt có quyền kháng cáo, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo cùng thời hạn trên kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Dụ

